

NOAM CHOMSKY VÀ MICHAEL HALLIDAY

LÊ VĂN CANH (ĐHNN, ĐHQG HN)
NGUYỄN THỊ NGỌC (CĐSP Nghệ An)

Có một sự trùng lặp thú vị là hai trong số những nhà ngôn ngữ học lớn của thời đại chúng ta – Noam Chomsky và Michael Halliday - đều sinh năm 1928 tại hai quốc gia ở hai bờ Đại Tây Dương, một người sinh ở Hoa Kỳ, còn người kia sinh ở nước Anh. Hai con người với hai trường phái lý thuyết ngôn ngữ học rất khác nhau, nhưng không đối kháng mà bổ sung cho nhau. Bài viết này sẽ phân tích những khác biệt cơ bản trong lý thuyết ngôn ngữ học của hai ông và những ảnh hưởng của lý thuyết của họ trong lĩnh vực nghiên cứu quá trình tiếp nhận ngôn ngữ và dạy ngoại ngữ, mặc dù hiện nay lý thuyết của cả hai không còn chi phối lý luận dạy ngoại ngữ nhiều như trong hai thập kỷ 1970 và 1980 nữa.

1. Noam Chomsky

Sinh ra ở bang Philadelphia (Hoa Kỳ), Chomsky theo học ngành toán, triết học và ngôn ngữ tại Đại học Pennsylvania. Sau khi bảo vệ xong luận án Tiến sĩ ngành ngôn ngữ học vào năm 1955, ông tham gia giảng dạy tại Viện Công nghệ Massachusetts từ năm 1955 và được phong giáo sư của Viện năm 1976.

Chomsky là người sáng lập ra trường phái ngữ pháp cải biến tạo sinh (transformational-generative grammar). Sau này, lý thuyết của ông được trình bày dưới nhiều tên gọi khác nhau: ngữ pháp phổ quát (universal grammar), ngữ pháp cải biến (transformational grammar), ngữ pháp tạo sinh (generative grammar), chương trình tối

thiểu nhất (minimalist program). Tác phẩm của ông “*Cấu trúc cú pháp*” (Syntactic Structures) xuất bản năm 1957 được đánh giá là một trong những thành tựu trí tuệ của thế kỷ XX. Trong cuốn sách này Chomsky cho rằng mục đích của lý thuyết ngôn ngữ về cơ bản là miêu tả cú pháp, tức là chỉ ra cụ thể các quy tắc làm cơ sở cho việc tạo câu. Về sau, Chomsky phát triển lý thuyết này trong công trình “*Những vấn đề lý luận cú pháp*” (Aspects of the theory of syntax) công bố năm 1965 với tham vọng là lý thuyết ngôn ngữ phải nhằm mục đích giải thích tất cả các mối quan hệ ngôn ngữ giữa hệ thống âm thanh với hệ thống nghĩa của ngôn ngữ đó.

Tâm điểm trong lập luận của Chomsky là hạt nhân cú pháp của bất kỳ ngôn ngữ nào cũng phức tạp và cụ thể về hình thái đến mức không một đứa trẻ nào có thể học được hạt nhân cú pháp đó trừ khi đứa trẻ khi sinh ra đã có sẵn kiến thức ngữ pháp, tức là đứa trẻ đã có kiến thức bẩm sinh hoàn chỉnh về một hệ thống ngữ pháp phổ quát (universal grammar). Với kiến thức thiên bẩm (innate) về ngữ pháp phổ quát đứa trẻ tiếp nhận ngữ pháp cá biệt (particular grammar), tức ngữ pháp của tiếng mẹ đẻ, thông qua kinh nghiệm.

Như vậy, Chomsky là người đầu tiên đưa ra giả thuyết rằng mọi đứa trẻ đều có khả năng thiên bẩm (innate capacity) để làm chủ ngữ pháp và cấu trúc sâu (deep structures) của tiếng mẹ đẻ. Giả thuyết này dựa trên cơ sở kết quả quan sát thấy rằng trẻ em học ngữ

pháp nhanh hơn nhiều nhờ khả năng suy luận các quy tắc từ các ví dụ ngôn ngữ người lớn cung cấp cho trẻ. Xuất phát từ lập luận cho rằng ngôn ngữ (chính xác hơn là hệ thống cú pháp của bất kỳ ngôn ngữ nào) là một hệ thống phức hợp và trừu tượng gồm các quy tắc nên nhiệm vụ của các nhà nghiên cứu quá trình tiếp nhận ngôn ngữ là phải miêu tả cho được hệ thống quy tắc đó và lí giải con người tiếp nhận hệ thống đó bằng cách nào. Theo Chomsky, ngữ pháp mang tính lưỡng nghĩa hệ thống (systematic ambiguity):

Nói cách khác, Chomsky cho rằng ngữ pháp vừa là lí thuyết do các nhà ngôn ngữ học xây dựng nên để miêu tả năng lực ngôn ngữ của người nói ngôn ngữ đó vừa là chính năng lực ngôn ngữ của người nói đó. Trên cơ sở đó Chomsky đưa ra sự phân biệt giữa “*năng lực ngôn ngữ*” (linguistic competence) và “*hành vi ngôn ngữ*” (linguistic performance). Theo ông năng lực ngôn ngữ là kiến thức của con người về ngôn ngữ mà thực chất là kiến thức cú pháp của tiếng mẹ đẻ, còn hành vi ngôn ngữ là những lời nói con người sản sinh ra vào bất cứ lúc nào trong những tình huống cụ thể và nó chịu ảnh hưởng của vô số các yếu tố khác nhau. Năng lực ngôn ngữ tiềm ẩn bên trong không thể quan sát trực tiếp được, mà chỉ có thể quan sát được một cách gián tiếp thông qua hành vi ngôn ngữ. Do vậy, Chomsky cho rằng đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ học là năng lực ngôn ngữ (tức kiến thức về cú pháp) chứ không phải hành vi ngôn ngữ.

Năm 1995 Chomsky đưa ra khái niệm mới thay thế cho toàn bộ các khái niệm mà ông đã sử dụng từ trước như “ngữ pháp biến đổi-tạo sinh”, “ngữ pháp phổ quát”, “năng lực ngôn ngữ” và “hành vi ngôn ngữ”. Khái niệm mới này có tên gọi là “chương trình tối thiểu nhất” (Minimalist program). Với khái niệm này Chomsky đưa ra sự khác biệt giữa *E-language* (ngôn ngữ ngoại tại) và *I-language* (ngôn ngữ nội tại). *E-language*

“*nằm ngoài*” người học. Nó chính là hình thức ngữ pháp được trình bày trong các sách ngữ pháp dùng trong các nhà trường. Nói cách khác, ngữ pháp được xem là một chuỗi tuyến tính các “mẫu câu” hay các “cấu trúc câu” được người học tích lũy dần dần qua thời gian. *I-language* hay ngôn ngữ nội tại “*nằm trong*” người học. Đó là ngôn ngữ được lưu trữ trong đầu người học. Ngữ pháp chính là kiến thức có sẵn trong đầu người học dưới hình thức các quy tắc hay các nguyên lí cho phép người học tạo ra vô số những phát ngôn mới và đánh giá ngữ pháp tính trong các câu người khác tạo ra.

Mặc dù Chomsky không trực tiếp nghiên cứu quá trình học ngôn ngữ thứ hai (kể cả ngoại ngữ) nhưng lí thuyết ngôn ngữ của ông đã có một ảnh hưởng sâu rộng trong giới nghiên cứu về quá trình tiếp nhận và giảng dạy ngôn ngữ thứ hai (kể cả ngoại ngữ) ở Hoa Kỳ trong suốt thập kỉ 1970 và nửa đầu thập kỉ 1980. Có thể nói rằng Chomsky ảnh hưởng nhiều đến lĩnh vực nghiên cứu cơ chế tiếp nhận ngôn ngữ thứ hai (second language acquisition) hơn là lĩnh vực giảng dạy ngôn ngữ. Tuy nhiên không phải ông không ảnh hưởng gì đến lí luận dạy ngôn ngữ thứ hai hoặc ngoại ngữ. Ví dụ, sự kết hợp giữa lí thuyết ngữ pháp biến đổi - tạo sinh của Chomsky với tâm lí học nhận thức vào đầu thập kỉ 1960 đã cho ra đời phương pháp giảng dạy ngoại ngữ với tên gọi là “Lí thuyết mã nhận thức” (Cognitive code theory), coi hoạt động học ngoại ngữ là quá trình bị chi phối bởi các quy tắc (rule-governed) mà trọng tâm là các quá trình nhận thức chứ không phải bắt chước máy móc. Krashen (1977, 1982) đưa ra giả thuyết “ngôn ngữ tiếp cận vừa sức” (comprehensible input hypothesis) cho rằng việc dạy ngữ pháp trong giảng dạy ngôn ngữ thứ hai không mang lại kết quả mong muốn. Người học chỉ cần được tiếp cận với ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết ở mức độ phù hợp với trình độ hiểu biết thì họ sẽ thụ đắc được

quy tắc ngữ pháp giống như người ta tiếp thu ngữ pháp của tiếng mẹ đẻ. Một bộ sách dạy tiếng Anh như một ngoại ngữ cũng đã được xuất bản dưới tiêu đề “*Kernel Lessons*” do nhóm tác giả R. O'Neill, R. Kingsbury, T. Yeadon, và R. Scott xuất bản ở nước Anh năm 1971 sau đó được điều chỉnh và xuất bản ở nước Mỹ dưới tiêu đề là “*American Kernel lessons*” năm 1978. Bộ sách được biên soạn dựa trên cơ sở lí thuyết của Chomsky cho học ngoại ngữ là học các quy tắc tạo câu. Một khi người học nắm được những mẫu câu cơ bản thông qua luyện tập máy móc thì họ sẽ có khả năng sản sinh ra những câu mới theo ý định diễn đạt của họ. Một cuốn sách khác, cuốn *Essential grammar in Use* (Murphy, 1997) được sử dụng rộng rãi trên toàn thế giới, cũng trình bày ngữ pháp theo quan điểm tuyến tính của E-language. Cuốn sách có 114 bài (units) bắt đầu từ *am/is/are* (Unit 1) đến mệnh đề quan hệ (Unit 114). Mỗi bài trình bày một hiện tượng ngữ pháp cụ thể. Trên mỗi trang, bên trái là các ví dụ minh họa cấu trúc ngữ pháp được giới thiệu, còn bên phải là các bài tập, chủ yếu là các dạng bài điền từ vào chỗ trống để hoàn thành câu.

Hạn chế của lí thuyết ngôn ngữ học mà Chomsky đưa ra là ông đã không nhìn thấy sự gắn kết cơ bản giữa ngôn ngữ và giao tiếp, giữa nghĩa và các hành động lời nói (speech acts). Toàn bộ lí thuyết của Chomsky dựa trên đức tin của ông rằng câu là khách thể trừu tượng được người ta sản sinh ra và hiểu chúng tách rời với vai trò hay chức năng giao tiếp của câu. Hình như Chomsky quan niệm rằng câu được người ta sử dụng một cách ngẫu nhiên để nói chuyện với người khác. Như vậy, vấn đề sử dụng ngôn ngữ, hay nói theo cách nói của Chomsky là “khía cạnh sáng tạo của ngôn ngữ ... khả năng sản sinh ra lời nói phù hợp với các tình huống giao tiếp, mặc dù đó là những lời nói được sáng tạo ra lần đầu và khả năng hiểu được lời nói của những người

khác ở những con người bình thường” (Chomsky 1980) không thuộc phạm vi nghiên cứu của lí thuyết ngôn ngữ ông đưa ra. Phê phán hạn chế này trong lí thuyết của Chomsky, nhà ngôn ngữ học xã hội người Mỹ là Dell Hymes (1972) nói “Có những quy tắc về cách sử dụng mà thiếu chúng thì những quy tắc ngữ pháp sẽ là vô dụng” (tr.45).

Chúng tôi cho rằng mọi lí giải về nghĩa của câu phải được đặt trong mối quan hệ với chức năng của câu trong giao tiếp, trong việc thực hiện các hành động lời nói. Lí do là vì phần cốt lõi của nghĩa của bất cứ câu nào đều nằm ở tiềm năng sử dụng nghĩa đó để thực hiện một hành động lời nói. Lí thuyết của Chomsky cho rằng ngôn ngữ là một hệ thống hình thái độc lập được sử dụng một cách ngẫu nhiên để giao tiếp, chứ không phải là hệ thống làm công cụ phục vụ giao tiếp. Với quan niệm như vậy, lí thuyết của Chomsky hoàn toàn không lí giải được vấn đề ngữ nghĩa, vì Chomsky không thấy được thực tế là năng lực ngữ nghĩa chính là khả năng biết cách nói chuyện như thế nào, tức là biết cách thực hiện các hành động lời nói. Nói cách khác Chomsky chỉ nhìn thấy khía cạnh sinh học, mà không nhìn thấy khía cạnh xã hội của ngôn ngữ. Đây chính là sự khác biệt giữa Chomsky và Halliday.

Hạn chế thứ hai trong lí thuyết của Chomsky theo chúng tôi là ở quan niệm của Chomsky cho rằng tất cả các ngôn ngữ đều có các cấu trúc sâu (deep structure) giống nhau, một quan niệm chịu ảnh hưởng của Aristotle. Để minh họa cho quan điểm của mình, Chomsky lập luận rằng tất cả các ngôn ngữ của loài người đều có hai loại từ là danh từ và động từ. Đúng là tất cả các ngôn ngữ đều có những từ làm chức năng gọi tên cho ‘sự vật’ hay ‘đối tượng’ nhưng có lẽ không ai có thể phủ nhận được thực tế là những người thuộc các nền văn hoá khác nhau tri nhận những sự vật hay đối tượng đó theo những cách khác nhau và tổ chức chúng

trong bộ não của họ không theo một cách thống nhất. Về điểm này, lí thuyết của Chomsky lại khác với lí thuyết của Halliday. Theo Halliday, danh từ là yếu tố tổ chức trong một nhóm từ (ngữ) lớn hơn tạo thành một đơn vị ngữ nghĩa đơn nhất.

Chomsky cho rằng ngôn ngữ có hai loại cấu trúc: cấu trúc bề mặt (surface structures) và cấu trúc sâu, nhưng ông lại không trình bày được mối quan hệ giữa hai loại cấu trúc này. Trong hai loại cấu trúc này thì cái nào có trước? Chúng ảnh hưởng đến nhau theo quan hệ nhân-quả hay cái này tạo ra cái kia? Nếu chúng khác nhau thì cái gì tác động đến sự khác nhau đó? Còn nếu chúng có quan hệ với nhau thì làm thế nào để có thể phân biệt chúng? Ngay cả khi chúng ta chấp nhận rằng cấu trúc sâu là yếu tố duy nhất quyết định cấu trúc bề mặt hay ngôn ngữ, thì chúng ta cũng khó có thể chấp nhận việc có những ‘quy tắc’ quy định ảnh hưởng của cấu trúc sâu đối với cấu trúc bề mặt. Suy cho cùng, ‘quy tắc’ là do con người sáng tạo ra và trong ngôn ngữ thì quy tắc đó không đơn thuần chỉ là quy luật của tự nhiên. Quan điểm cho rằng có những quy luật vật lí trong tự nhiên chi phối các hành động ngôn ngữ hay tư duy của con người là quan điểm quá ngây thơ. Con người sống trong môi trường xã hội và chính trong cái môi trường xã hội đầy chúng ta học cách thay đổi các quy tắc đó, hoặc ít ra cũng điều chỉnh các quy tắc đó, dù chúng ta tuân theo quy tắc đó một cách chủ ý hay không chủ ý. Và một khi chúng ta thay đổi quy tắc, chúng ta thay đổi thế giới hay môi trường xung quanh. Nếu điều này xảy ra trong các lĩnh vực khác của hoạt động của con người thì tại sao nó lại không xảy ra với cấu trúc sâu của ngôn ngữ? Đây là những vấn đề chưa rõ trong lí thuyết của Chomsky. Ngoài ra lí thuyết của Chomsky cũng chưa nói lên được quan hệ giữa cấu trúc sâu với các yếu tố ngoài ngôn ngữ ảnh hưởng đến ngôn ngữ của cá nhân. Với quan niệm cho rằng năng lực ngôn

ngữ thuần túy chỉ là kiến thức về các quy tắc ngữ pháp, Chomsky đã bỏ qua khía cạnh xã hội của ngôn ngữ, đồng thời đánh đồng giữa ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói. Ngày nay chúng ta có đủ bằng chứng khoa học để khẳng định rằng không phải cứ có kiến thức ngữ pháp tốt là đương nhiên có khả năng sử dụng ngôn ngữ có hiệu quả, đồng thời ngôn ngữ viết không hoàn toàn đồng nhất với ngôn ngữ nói (Halliday, 1985; Thornbury & Slade 2006).

Quan điểm dạy ngoại ngữ dựa trên lí thuyết ngôn ngữ học của Chomsky rằng quá trình học ngôn ngữ không chịu ảnh hưởng của hoạt động dạy, vì người học chỉ cần được tiếp cận với ngôn ngữ đang học dưới dạng nghe hiểu và đọc hiểu là đủ, rằng người học không cần thiết phải học sự phụ thuộc cấu trúc (structure-dependency) vì nó đã có sẵn trong đầu khi người ta sinh ra, hiện nay đã bị bác bỏ (ví dụ xem Doughty, 1991; Ellis, 1989; Long, 1983).

2. Michael Halliday

Halliday sinh năm 1928 tại thành phố Yorkshire, Vương quốc Anh, cùng quê với người thầy của ông là J.R. Firth. Với gần 100 bài chuyên đề được Công ti phát hành Continuum Publishers biên tập và xuất bản thành một bộ sách 10 tập vào dịp mừng thọ ông 80 tuổi (2008), Halliday là một nhà ngôn ngữ học thiên tài, một đại diện kiệt xuất của ngôn ngữ học chức năng-hệ thống. Chịu ảnh hưởng nhiều của ông thầy đồng hương khi còn đang học tại Đại học London, đặc biệt là nguyên tắc “ngôn cảnh tình huống” (context of situation) và nguyên tắc “hệ thống” (system), Halliday xây dựng lí thuyết ngôn ngữ học với tên gọi là lí thuyết ngôn ngữ học chức năng-hệ thống (systemic-functional linguistics). Mặc dù Firth là người đã bổ sung thêm khái niệm “hệ thống” vào lí thuyết của Halliday, nhưng Halliday đã xác định lại ý nghĩa khái niệm “hệ thống” để tạo ra một hệ thống phạm trù hoàn chỉnh, định nghĩa chính xác ý nghĩa

của thuật ngữ và các mối quan hệ của các yếu tố trong hệ thống. Cả Firth và Halliday đều thừa nhận họ chịu ảnh hưởng nhiều của lý thuyết ngôn ngữ học chức năng của Hjelmslev, Troubetzkoy và trường phái ngôn ngữ học Praha. Đồng thời cả hai cũng chịu ảnh hưởng của hai triết gia là Whitehead và Wittgenstein. (phương pháp phân tích ngôn ngữ theo chức năng trong cuốn sách “*Khám phá triết học*” của Wittgenstein, phương pháp phân tích hiện thực như một quá trình của Whitehead trong cuốn *Quá trình và hiện thực*).

Firth và Halliday cũng chịu ảnh hưởng của nhà nhân chủng học Malinowski, người đầu tiên đưa ra quan điểm cho rằng ngôn ngữ là một sản phẩm của văn hóa, nên các nền văn hóa khác nhau sử dụng các ngôn ngữ khác nhau và miêu tả hiện thực theo những cách khác nhau. Đây chính là những nội dung cốt lõi trong lý thuyết của Halliday về ngôn ngữ và xã hội.

Bản thân Halliday còn chịu ảnh hưởng của các nhà ngôn ngữ học cùng thời. Kết luận của Bernstein rằng “ngôn ngữ học không thể là gì khác một hình thức hành động xã hội được cam kết về mặt tư tưởng” đã có ảnh hưởng mạnh đến phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ của Halliday. Với Whorf, Halliday về việc phát hiện của Whorf cho rằng ngữ pháp có vai trò mô hình hoá hiện thực trong đầu con người là một trong những đóng góp lớn cho ngôn ngữ học thế kỷ XX.

Halliday cho rằng sự phát triển ngôn ngữ chính là khả năng làm chủ chức năng ngôn ngữ. Khi đứa trẻ học tiếng mẹ đẻ thì chính là lúc nó học những cách sử dụng tiếng mẹ đẻ của nó, tức là tiềm nghĩa (meaning potential) được gắn với từ ngữ, chứ không phải học tiếng mẹ đẻ là để nắm vững các cấu trúc ngữ pháp. Khi quan sát và phân tích việc sử dụng tiếng mẹ đẻ Halliday cho rằng ngôn ngữ của trẻ em có bảy chức năng cơ bản là (1) chức năng công cụ (instrumental), (2) chức năng

điều phối (regulatory), (3) chức năng giao tiếp (interactional), (4) chức năng cá nhân (personal), (5) chức năng khám phá (heuristic), (6) chức năng tưởng tượng (imaginative), (7) chức năng thông báo (informative). Đến giai đoạn trưởng thành khi đứa trẻ đã thành người lớn thì câu nói mang tính đa chức năng, do vậy chức năng ngôn ngữ của người lớn giảm xuống còn ba: chức năng tạo ý (ideational), chức năng giao tiếp liên nhân (interpersonal) và chức năng tạo văn bản (textual). Halliday gọi đây là ba siêu chức năng (metafunctions) của ngôn ngữ.

Với cách nhìn ngôn ngữ theo các hành chức về mặt xã hội như trên, Halliday cho rằng ngôn ngữ là tài nguyên mang tính hệ thống để biểu đạt nghĩa theo ngôn cảnh, chứ không phải là tập hợp của những câu chấp nhận được về ngữ pháp. Do vậy, cần phân tích ngôn ngữ theo những cách thức mà người sử dụng ngôn ngữ “hiện thực hóa nghĩa trong ngôn cảnh”. Đây chính là một trong những khác biệt của Halliday so với quan điểm của Chomsky và các nhà ngôn ngữ học cấu trúc cho rằng ngôn ngữ là hệ thống hình thái, cú pháp. Theo Halliday, đối tượng của ngôn ngữ là ngôn bản (text) chứ không phải là câu và yếu tố tham chiếu là cách dùng chứ không phải ngữ pháp tính (grammaticality). Khác với Chomsky, Halliday phân biệt giữa ngữ pháp của ngôn ngữ với ngành ngữ pháp học.

Bằng cách triệt tiêu tính lưỡng nghĩa của thuật ngữ ‘ngữ pháp’, Halliday đã cung cấp một phương tiện để chúng ta thay đổi tư duy về phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học. Theo đó, Halliday không đi theo phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học truyền thống là phân tích các mệnh đề “chủ - vị”, ông phân tích câu theo các chức năng: 1) hành thể - quá trình (biến) - đích; 2) đề - thuyết, và 3) cái đã biết - cái mới (actor-process-goal; theme-rheme; given-new).

Khác với Chomsky, Halliday không cho rằng đặc tính phổ quát của các ngôn ngữ là cú pháp mà là chức năng được thực hiện một cách có hệ thống. Ông cho rằng ngôn ngữ là một hệ thống của các hệ thống.

Như vậy, ngôn ngữ là một hệ thống những sự lựa chọn, nói cách khác, cốt lõi của ngữ pháp chức năng-hệ thống của Halliday là mục đích sử dụng (chức năng) của ngôn ngữ (tiếng Anh) quyết định dạng thức ngôn ngữ được lựa chọn để đạt được mục đích đó. Do đó ngữ pháp là công cụ tạo nghĩa.

Theo ngữ pháp chức năng - hệ thống, toàn bộ nghĩa được thể hiện bằng ba chức năng cơ bản được Halliday gọi là “siêu chức năng” (metafunctions) như đã trình bày ở phần trên. Trong ba siêu chức năng, hay cũng có thể gọi là chức năng vĩ mô, đó thì Halliday cho rằng tất cả các ngôn ngữ trên thế giới đều có hai chức năng cơ bản là chức năng tạo ý cho phép người sử dụng ngôn ngữ miêu tả thế giới bên ngoài và chức năng giao tiếp liên nhân cho phép những thành viên trong cùng một cộng đồng ngôn ngữ giao tiếp với nhau. Ngữ cảnh cũng được chia thành ba phần: (1) trường hay phạm vi lời nói (field); (2) quan hệ giữa những người tham gia giao tiếp (tenor); và (3) thức hay phương thức giao tiếp (mode). Ngữ cảnh với cách hiểu như trên vừa là một hành vi xã hội, vừa là cấu trúc quan hệ và vừa là tổ chức tín hiệu. Như vậy, một mặt Halliday thừa nhận quan điểm của Chomsky cho rằng ngôn ngữ là kiến thức trừu tượng, nhưng mặt khác Halliday bổ sung thêm ngôn ngữ còn là hành vi của con người. Ngôn ngữ phát triển theo những nhu cầu thay đổi của các cộng đồng người.

Dựa trên quan điểm của nhà sinh học thần kinh, Gerald Edelman, Halliday viết trong cuốn sách “Về ngôn ngữ trong mối quan hệ với sự tiến hóa ý thức con người” rằng ngôn ngữ vừa tác động đến sự phát triển ý thức của con người vừa chịu ảnh hưởng của sự

phát triển ý thức con người. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và ý thức là mối quan hệ biện chứng. Halliday khẳng định rằng lý thuyết ngôn ngữ chức năng-hệ thống của ông hoàn toàn phù hợp với những kết quả nghiên cứu của khoa học thần kinh hiện đại. Ông lập luận rằng nếu lý thuyết của Edelman về sự lựa chọn nhóm nơ-ron thần kinh lý giải tại sao ý thức là một bộ phận của thế giới tự nhiên, thì tại sao chúng ta lại còn cứ vờ vĩnh cho rằng có một thực thể (hay phi thực thể) huyền bí nào đó mà khoa học không lý giải được. Đây là điều Halliday ám chỉ sự phê phán của ông đối với Chomsky. Đồng thời ông cũng phê phán Chomsky mạnh mẽ hơn khi tuyên bố rằng lý thuyết của Edelman đưa ra một sự mô tả chặt chẽ sự tiến hóa của năng lực ngôn ngữ và lý thuyết đó hoàn toàn phù hợp với những phát hiện của nhiều nhà ngôn ngữ học không chịu ảnh hưởng của ngôn ngữ học Chomsky về bản chất và chức năng của ngôn ngữ. Ông lập luận rằng trí não không phải là thực thể vật chất mà là sự biến (quá trình) và bộ não của con người là một hệ thống sinh thái tự tổ chức giống như một khu rừng. Halliday không tán thành cách phân loại theo năng lực ngôn ngữ và hành vi ngôn ngữ của Chomsky. Ông cho rằng việc chia tách giữa hệ thống ngôn ngữ (system) và việc sử dụng ngôn ngữ (use) là một sai lầm lớn trong ngôn ngữ học vì làm như vậy chẳng khác gì thừa nhận một cách khiên cưỡng năng lực ngôn ngữ và hành vi ngôn ngữ là hai cấp độ khác nhau của hiện thực. Đồng thời ông cũng không chấp nhận khái niệm “năng lực giao tiếp” (communicative competence) của Hymes. Ông cho rằng “Nếu chúng ta quan tâm đến cái mà người nói-người nghe biết để phân biệt với cái mà người đó có thể làm được và chúng ta gọi đó là “năng lực” của người đó, thì năng lực chính là năng lực giao tiếp; không có một loại năng lực nào khác” (Halliday, 1978, tr. 92). Ông khẳng định biết sử dụng ngôn ngữ chẳng khác gì biết làm gì

với ngôn ngữ. Do vậy, Halliday đưa ra hai khái niệm “tiềm thức hành vi ngôn ngữ” (linguistic behaviour potential) với “hành vi ngôn ngữ thực tế” (actual linguistic behaviour).

Nói về ngôn ngữ trong khoa học, Halliday quan tâm đến cách sử dụng ngôn ngữ sao cho nó lột tả được một cách đầy đủ nội hàm của các khái niệm trong vật lý hiện đại, nhất là vật lý lượng tử. Ông cho rằng ngôn ngữ khoa học chịu ảnh hưởng của trường phái vật lý Newton miêu tả thế giới như một tập hợp các “sự vật” (things) nên nó làm méo mó hiện thực của khoa học hiện đại. Hiện thực là một tập hợp các quá trình biến đổi như phát hiện của hai nhà vật lý lượng tử nổi tiếng là Niels Bohr và Heisenberg, chứ không phải là một tập hợp các sự vật. Do vậy Halliday chủ trương tránh dùng các mệnh đề danh ngữ (noun clauses) trong ngôn ngữ “sự vật”, mà chủ trương biến đổi các mệnh đề danh ngữ thành các mệnh đề động ngữ (verb clauses) dựa trên cấu trúc hành động và động từ để diễn tả các nội dung khoa học. Ông cho rằng ngôn ngữ sử dụng động từ là loại ngôn ngữ bình dân đã tồn tại và phát triển hàng nghìn năm nay, nên nó uyển chuyển và miêu tả được một cách trung thực hiện thực khách quan. Ở điểm này, Halliday cũng chịu ảnh hưởng của Wittgenstein, người cho rằng ngôn ngữ bình dân là phương tiện hiệu quả nhất để lột tả bức tranh chân thực của hiện thực khách quan. Đây là một gợi ý hay cho những người làm công tác giảng dạy ngôn ngữ.

Trên thực tế lý thuyết ngôn ngữ học chức năng-hệ thống của Halliday đã được áp dụng vào một số sự án dạy tiếng mẹ đẻ và tiếng nước ngoài. Halliday làm chủ nhiệm hai dự án dạy tiếng mẹ đẻ cho các trường phổ thông tiểu học và trung học của Vương quốc Anh trong hai thập kỷ 1960 và 1970. Trong lĩnh vực giáo dục ngoại ngữ, lý thuyết của ông đã làm cơ sở cho chương trình chức năng/khái niệm (functional/notional syllabus) do

Wilkin khởi xướng và Khung tham chiếu chung cho châu Âu về ngoại ngữ (Common European Framework). Đường hướng giao tiếp trong giáo dục ngoại ngữ mà chúng ta đang thực hiện cũng bắt nguồn từ lý thuyết của Halliday về con đường học ngôn ngữ của con người. Lý luận dạy ngoại ngữ theo đường hướng giao tiếp của Henry Widdowson cũng xuất phát từ lý thuyết ngôn ngữ của Halliday. Những bài viết của Halliday về quan hệ giữa ngữ điệu và ngữ pháp đã có những đóng góp lớn cho phương pháp dạy ngữ âm. Ngoài ra, trào lưu phân tích diễn ngôn cũng chịu ảnh hưởng của những tư tưởng của Halliday về sự liên kết (cohesion) và tính mạch lạc (coherence) của ngôn ngữ.

Hạn chế của ngôn ngữ học chức năng-hệ thống của Halliday là khi vận dụng lý thuyết này vào dạy ngữ pháp người ta thấy hình như các phạm trù ngữ pháp lúc nào cũng cứ hiện lên bất ngờ theo kiểu phi thể thức. Hình như những phạm trù ngữ pháp đó không có ranh giới rạch ròi và không có cách nào vượt ra khỏi mê lộ đó. Do vậy người học thấy hoang mang, còn người dạy thì thấy ngữ pháp chức năng-hệ thống quá phức tạp và hỗn độn. Ngôn ngữ được xử lý thông qua một ma trận các hệ thống. Tại mỗi điểm của quá trình xử lý ngôn ngữ đều có những phương án để lựa chọn và người ta phải đi vào cả một mạng lưới hệ thống tinh tế cho đến khi nghĩa siêu chức năng ban đầu được chuyển hóa thành ngôn từ diễn đạt. Nói cách khác, “ngôn ngữ là một mạng lưới có thể lựa chọn. Sau khi lựa chọn từ trong hệ thống liên quan (ví dụ ngôi, số và tính chất, ngữ khí, thời) thì người ta mới có thể tạo ra cấu trúc câu” (Lưu Nhuận Thanh, tr. 500). Nghĩa được xử lý đồng thời trên cả ba cấp độ hay ba siêu chức năng: khái niệm, giao tiếp liên nhân, tạo văn bản. Kết quả của giai đoạn này trở thành ngữ liệu cho giai đoạn sau. Đây thực sự là một mê lộ, rất rối rắm và phức tạp. Do vậy ngữ pháp chức năng-hệ

thống khó có thể trở thành ngữ pháp nhà trường được do thiếu tính đơn giản cần thiết.

Hạn chế thứ hai của ngôn ngữ học chức năng-hệ thống là hệ thống thuật ngữ của nó mang màu sắc huyền bí. Không có động từ mà chỉ có các sự biến hay quá trình (processes) và các quá trình này được phân loại thành các quá trình vật chất (material), hành vi (behavioural), tinh thần (mental), vị từ (verbal), tồn tại (existential) và quan hệ (relational). Thành phần phụ (ngữ pháp truyền thống gọi là 'subordination) được gọi là phụ kết (hypotaxis) và các mệnh đề phụ được phân loại thành các mệnh đề phụ khai triển (elaboration), mở rộng (extension), nhấn mạnh (enhancement) và phóng chiếu (projection).

3. Sự khác nhau trong lí thuyết ngôn ngữ học của Chomsky và Halliday

Đến đây chúng ta đã nhận ra được những khác biệt cơ bản giữa hai trường phái lí thuyết ngôn ngữ học của hai nhà ngôn ngữ học lớn không những trong thời đại chúng ta mà còn mãi mãi về sau. Chomsky nhìn ngôn ngữ từ góc độ tâm lí, còn Halliday nhìn ngôn ngữ từ góc độ xã hội. Chomsky cho rằng ngôn ngữ là thiên bẩm; Halliday tin rằng ngôn ngữ phát triển qua quá trình học tập. Chomsky tin rằng tất cả những người bình thường khi sinh ra đã nắm được hệ thống ngữ pháp được lập trình sẵn trong não bộ, Halliday tin rằng ngữ pháp của ngôn ngữ phản chiếu chức năng của ngôn ngữ và người ta học ngữ pháp qua kinh nghiệm thực tế sử dụng ngôn ngữ. Chomsky tin rằng ngôn ngữ tồn tại độc lập với kinh nghiệm, hay nói chính xác hơn kinh nghiệm chỉ có vai trò giúp trẻ em cá biệt hóa ngữ pháp phổ quát đã có sẵn trong đầu khi sinh ra, còn Halliday tin rằng ngôn ngữ chỉ phát triển qua kinh nghiệm tiếp xúc với con người và thế giới quanh ta. Chomsky tin rằng có thể nghiên cứu hệ thống hình thức (âm vị, cú pháp và hình thái) của ngôn ngữ mà không liên hệ đến việc ngôn ngữ được sử dụng như

thế nào, tức là bỏ qua các vấn đề như ngữ nghĩa, dụng học và diễn ngôn, Halliday tin rằng chỉ có thể nghiên cứu ngôn ngữ trong thực tế ngôn ngữ được sử dụng để hành chức về mặt xã hội. Chomsky đề cao năng lực ngôn ngữ còn Halliday đề cao năng lực dụng học, tức khả năng sử dụng ngôn ngữ phù hợp về mặt xã hội để đạt được mục tiêu hay ý định giao tiếp. Chomsky là người theo trường phái tối thiểu hóa (minimalist) còn Halliday theo trường phái tối đa hóa (maximalist). Chomsky chịu ảnh hưởng của triết học duy lí của Descartes còn Halliday chịu ảnh hưởng của thuyết tiến hóa của Darwin, tức là ngôn ngữ và trí não tuân thủ theo những quy luật tự nhiên giống như các bình diện khác của hiện thực khách quan. Lí thuyết của Chomsky mang tính siêu hình, còn lí thuyết của Halliday mang tính khoa học.

Dẫu có những khác biệt trên nhưng chúng tôi cho rằng hai trường phái lí thuyết ngôn ngữ trên không loại trừ nhau mà bổ sung cho nhau. Những khác biệt trên đây không mang tính đối kháng mà là hai mặt của một vấn đề. Ngôn ngữ vừa mang tính tâm lí, vừa mang tính xã hội. Ngôn ngữ vừa là một hệ thống các quy tắc cú pháp, vừa là một hệ thống tiềm nghĩa. Quay trở lại câu nói của Dell Hymes trên đây "Có những quy tắc về cách sử dụng mà thiếu chúng thì những quy tắc ngữ pháp sẽ là vô dụng" (tr.45), chúng ta có thể đặt ngược lại vấn đề là "Có những quy tắc ngữ pháp mà thiếu chúng thì những quy tắc về cách sử dụng sẽ là vô dụng". Phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ cũng như nghiên cứu về phương pháp dạy ngôn ngữ bây giờ theo chúng tôi là phương pháp kết hợp cả hai mặt tâm lí và xã hội của ngôn ngữ. Phương pháp đó có thể gọi là phương pháp nhận thức-xã hội.

Có một thực tế là cả hai trường phái ngữ pháp, ngữ pháp tâm lí (mentalist) của Chomsky và ngữ pháp chức năng-hệ thống của Halliday cho đến nay vẫn không thể trở

thành ngữ pháp nhà trường (pedagogical grammar) được. Lí do là ngữ pháp nhà trường phải vượt qua những giới hạn của ngữ pháp tra cứu (reference grammar) và giúp người học có kĩ năng sử dụng ngữ pháp (grammaring), tức là biết vận dụng ngữ pháp vào các bối cảnh sử dụng khác nhau. Đó là khả năng khai thác nguồn kiến thức ngữ pháp để tạo nghĩa trong giao tiếp. Trong khi đó cả hai trường phái ngữ pháp trên đây đều có những hạn chế và cũng chỉ dừng lại ở chức năng “ngữ pháp tra cứu” mà thôi. Có lẽ vì lí do trên mà cuốn sách *Essential grammar in Use* (Murphy, 1997) vẫn là cuốn sách ngữ pháp thông dụng nhất đối với người học tiếng Anh như một ngoại ngữ và mô hình dạy ngữ pháp ba bước: Presentation- Practice- Production vẫn là mô hình phổ biến bất chấp những bằng chứng khoa học về tính không hiệu quả của mô hình này.

Tài liệu tham khảo

1. Chomsky, N, *Syntactic structures*. The Hague: Mouton, 1957.
2. Chomsky, N, *Aspects of the theory of syntax*. Cambridge, MA: The MIT Press, 1965.
3. Chomsky, N, *The minimalist program*. Cambridge, MA: MIT Press, 1995.
4. Doughty, C, *Second language instruction does make a difference*. Studies in second language acquisition, 13, 431-469, 1991.
5. Ellis, R, *Are classroom and naturalistic acquisition the same? A study of the classroom acquisition of German word order rules*. Studies in Second language acquisition, 11, 305-328, 1989.
6. Halliday, M.A.K, *Explorations in the functions of language*. London: Edward Arnold, 1973.
7. Halliday, M.A.K, *Learning how to mean*. London: Edward Arnold, 1975.
8. Halliday, M.A.K, *Language as social semiotic: The social interpretation of language and meaning*. Baltimore, MD: Edward Arnold, 1978.
9. Halliday, M.A.K, *Spoken and written language*. Geelong, Vic.: Deakin University Press, 1985 (Republished 1989 by Oxford University Press).
10. Halliday, M.A.K., & Matthiessen, C.M.I.M, *Construing experience through meaning: A language-based approach to cognition*. London & New York: Cassell, 1999.
11. Hymes, D. On communicative competence. In J. Pride and J. Holmes (eds.), *Sociolinguistics*. Harmondsworth: Penguin, 1972.
12. Krashen, S.D, *The monitor model for adult second language performance*. In M.K. Burt, H.C.
13. Dulay, and M. Finocchiaro (eds.), *Viewpoints on English as a second language*. New York: Regents, 1977, pp. 152-162.
14. Krashen, S.D, *Principles and practice in second language acquisition*. Oxford: Pergamon, 1982.
15. Long, M, *Does second language instruction make a difference? A review of research*. TESOL Quarterly, 17, 35-82, 1983.
16. Lưu Nhuận Thanh, *Các trường phái ngôn ngữ học phương tây*, 1998.. Bản dịch tiếng Việt của Đào Hà Ninh. Nhà xuất bản Lao động/ Trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội, 2004.
17. Lyons, J, *Chomsky*. London: Collins, 1970.
18. Murphy, R, *Essential grammar in use* (2nd ed.). Cambridge: Cambridge University Press, 1997.
19. Rutherford, W, *A workbook in the structure of English*. Malden, MA & Oxford: Blackwell, 1998.
20. Thornbury, S., & Slade, D, *Conversation from description to pedagogy*. Cambridge: Cambridge University Press, 2006.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 30-09-2010)